hàng tồn kho,lượng xuất hàng,chi phí hoạt động.

&nbsp;dấu cách trắng trong HTML.

how to install bootstrap in ReactJS.

npm i --save bootstrap@version\_name

npm install --save bootstrap@4.3.1

sau đó,import vào trong file index.js dòng này :

import '../node\_modules/bootstrap/dist/css/bootstrap.min.css';

hoặc dòng này :

import 'bootstrap/dist/css/bootstrap.min.css';

đổi cổng localhost thành 4200 trên browser.

tắt npm start trong command line.

sau đó vào package.json,thêm “set port=4200 &&” vào dòng đầu tiên trong script, like this :

    "start": "set port=4200 && react-scripts start",

folder images,khi cho vào trong folder src thì link ko dc,nhưng khi cho sang folder public thì dùng link sau lại dc :

src="../images/block-chain.png"

trong khi component Product nằm trong folder Components.

link này lỗi nhưng vẫn hiện ảnh : src="../../images/block-chain.png"

trong React-book-store:

cho toàn bộ ảnh vào trong folder public.dùng link sau hiển thị toàn bộ ảnh

<img src="images/products/bi-vo.png" title="bỉ vỏ" alt />

trong react-minimo,cho ảnh vào trong cả public và src,dùng link sau hiển thị dc ảnh.

<img src="images/products/bi-vo.png" title="bỉ vỏ" alt />

IMPORT CSS to ReactJS:

trong components tạo 4 file: header.js;products.js;header.css;products.css

trong file header.js thêm dòng : import “./header.css”;

how to import font awesome-ReactJS

npm install --save font-awesome

sau đó import dòng này vào index.js

import “../node\_modules/font-awesome/css/font-awesome.min.css”;

or use CDN links

<link **href**="https://maxcdn.bootstrapcdn.com/font-awesome/4.7.0/css/font-awesome.min.css" **rel**="stylesheet" />

vẫn chưa tìm dc icon fontawesome cho ReactJS.

link CDN cho jquery,nhúng 3 dòng này vào trong index.html

    <script src="https://code.jquery.com/jquery-3.1.1.slim.min.js" integrity="sha384-A7FZj7v+d/sdmMqp/nOQwliLvUsJfDHW+k9Omg/a/EheAdgtzNs3hpfag6Ed950n" crossorigin="anonymous"></script>

    <script src="https://cdnjs.cloudflare.com/ajax/libs/tether/1.4.0/js/tether.min.js" integrity="sha384-DztdAPBWPRXSA/3eYEEUWrWCy7G5KFbe8fFjk5JAIxUYHKkDx6Qin1DkWx51bBrb" crossorigin="anonymous"></script>

    <script src="https://maxcdn.bootstrapcdn.com/bootstrap/4.0.0-alpha.6/js/bootstrap.min.js" integrity="sha384-vBWWzlZJ8ea9aCX4pEW3rVHjgjt7zpkNpZk+02D9phzyeVkE+jo0ieGizqPLForn" crossorigin="anonymous"></script>

cài đặt và sử dụng React Router:

npm install --save react-router-dom

handling event.

cách 1:sử dụng constructor.

constructor(props){

super(props);

this.onAddToCart = this.onAddToCart.bind(this);

}

onAddToCart(){  
 alert(this.props.children + ‘ ‘ + this.props.price + ‘ vnd’);  
}

sau đó gán sự kiện onClick vào hàm onAddToCart(ko cần truyền tham số);

onClick = {this.onAddToCart}

c2:ko cần sử dụng constructor.

onAddToCart(){  
 alert(this.props.children + ‘ ‘ + this.props.price + ‘ vnd’);  
}

sau đó gán sự kiện onClick với 1 arrow function.(có truyền tham số

onClick = { () => {this.onAddToCart()} }

c3:vẫn ko cần sử dụng constructor.

gán hàm onAddToCart với 1 arrow function.

onAddToCart = () => {

alert(this.props.children + ‘ ‘ + this.props.price);

}

sau đó trong gán sự kiện onClick với hàm onAddToCart.ko cần truyền tham số.

onClick = {this.onAddToCart}

Refs :dùng để lấy giá trị trong ô input,text area...

các cách lấy giá trị của Refs:

c1: dùng arrow function.

1:gán hàm onAddProduct vào trong event onClick.

2:viết hàm onAddProduct ngoài phần render.

onAddProduct = () => {

console.log(this.refs.name.value);

}

c2:dùng constructor.

1: như trong cách 1.

2:trong constructor.dùng hàm bind để trải dài các giá trị có trong input.

constructor(props){

super(props);

this.onAddProduct = this.onAddProduct.bind(this);

}

3:viết hàm onAddProduct như bình thường.

onAddProduct(){

console.log(this.refs.name.value);

}

lưu ý : trong ô input HTML phải có thuộc tính ref và giá trị của ref(ở đây là name),like this:

<input type="text" className="form-control" ref="name" />

props : truyền từ cha sang con.

State :

-tạo mới 1 state để lưu thông tin,giá trị của component.

-là trạng thái của component.

-khai bao những giá trị cần lưu giữ của riêng components đó.

-tạo state tại constructor.

-gọi state bằng cách : this.state.key.

18-project TodoList:

hiển thị danh sách công việc : dùng localStorage và SessionStorage để lưu giữ liệu tạm thời trên browser.(trong video này sử dụng localStorage).

21: trong video này vẫn fix cứng trạng thái của công việc trong constructor.

chưa làm dc như trong bài học(có thể chọn trạng thái ‘kích hoạt’ hoặc ‘ẩn’);

23: chức năng xóa.

"props : thuộc tính",

"state : trạng thái",

"terms  : điều kiện",

"separate  : tách rời",

"define : định nghĩa",

"within : trong",

"provided : cung cấp",

"nested : lồng nhau",

"puff : phun",

"similar : giống(trông giống)",

"foundation : nền tảng",

"common : chung",

"demonstrated  : chứng minh",

"unless : trừ khi",

"otherwise : nếu ko thì",

"override : ghi đè",

"integer : số nguyên",

"interpret  : thông dịch",

"receive  : nhận được",

"retrieve  : lấy lại",

"considered  : xem xét",

"require  : chống đỡ",

"brief : tóm tắt",

"describe : diễn tả",

"elegant : thanh lịch",

"convention : quy ước",

"attribute : thuộc tính",

"immutable : bất biến",

"curly braces : dấu ngoặc nhọn { }",

"increment : tăng",

"bind : trói buộc",

"purely : hoàn toàn",

"behavior : hành vi",

"approach : tiếp cận",

"necessary : cần thiết",

"execute : thi hành",

"probably : có lẽ",

"readable : có thể đọc được dễ đọc",

"scenario : kịch bản",

"recommended : đề nghị",

"summarize : tóm tắt",

"efficient : có hiệu quả",

"inefficiency : ko hiệu quả",

"articles : bài viết",

"unique : độc nhất",

"reordered : sắp xếp lại",

"characteristics : nét đặc trưng",

"correcsponding : tương ứng",

"initialize : khởi tạo",

"certain : nhất định",

"phase : giai đoạn",

"frag : miếng",

"fragments : những mảnh vỡ",

"appropriate : thích hợp",

"convention : quy ước",

"worth : có giá trị",

"prepare : chuẩn bị",

"throught : xuyên qua",

"course : khóa học",

"resume : sơ yếu lí lịch",

"mention : đề cập đến",

"enroll : ghi danh",

"embedding : nhúng",

"otherwise : nếu ko thì",

"instead : thay thế",

"schedule : lịch trình",

"argument : tranh luận",

"essence : bản chất",

"issue : vấn đề",

"reference : tài liệu tham khảo",

"instantly : ngay lập tức",

"hard-coded : mã hóa cứng",

"standalone : độc lập",

"clarify : làm rõ",

"assign : chỉ định",

"modify : sửa đổi",

"solve : gỡ rối",

"via : thông qua",

"register : ghi danh",

"almost : hầu hết",

"pending : đang chờ xử lý",

"assigned : chuyển nhượng,chuyển giao",

"generate: tạo ra",

"prevent : ngăn chặn",

"Encountered : đã gặp",

"toggle : chuyển đổi",

"publish : công bố",

"independent : độc lập",

"dependency : phụ thuộc",

"reusable : tái sử dụng",

"encapsulated : đóng gói",

"dialog : hộp thoại",

"hash : băm (làm nát,làm hỏng)",

"prompt : lời nhắc",

"redirect : chuyển hướng",

"According : theo",

"terminate : chấm dứt"

khóa thông minh sử dụng machine-learning,học hình ảnh thao tác người dùng để phân biệt chủ nhà hoặc kẻ trộm.

Encountered : đã gặp  
almost : hầu hết  
approach : tiếp cận  
appropriate : thích hợp  
argument : tranh luận  
articles : bài viết  
assign : chỉ định  
assigned : chuyển nhượng,chuyển giao  
attribute : thuộc tính  
behavior : hành vi  
bind : trói buộc  
brief : tóm tắt  
certain : nhất định  
characteristics : nét đặc trưng  
clarify : làm rõ  
common : chung  
considered : xem xét  
convention : quy ước  
convention : quy ước  
correcsponding : tương ứng  
course : khóa học  
curly braces : dấu ngoặc nhọn { }  
define : định nghĩa  
demonstrated : chứng minh  
dependency : phụ thuộc  
describe : diễn tả  
dialog : hộp thoại  
efficient : có hiệu quả  
elegant : thanh lịch  
embedding : nhúng  
encapsulated : đóng gói  
enroll : ghi danh  
essence : bản chất  
execute : thi hành  
foundation : nền tảng

fork : nhánh  
frag : miếng  
fragments : những mảnh vỡ  
generate: tạo ra  
hard-coded : mã hóa cứng  
hash : băm (làm nát,làm hỏng)  
immutable : bất biến  
increment : tăng  
independent : độc lập  
inefficiency : ko hiệu quả  
initialize : khởi tạo  
instantly : ngay lập tức  
instead : thay thế  
integer : số nguyên  
interpret : thông dịch  
issue : vấn đề  
mention : đề cập đến  
modify : sửa đổi  
necessary : cần thiết  
nested : lồng nhau  
otherwise : nếu ko thì  
otherwise : nếu ko thì  
override : ghi đè  
pending : đang chờ xử lý  
phase : giai đoạn  
prepare : chuẩn bị  
prevent : ngăn chặn  
probably : có lẽ  
prompt : lời nhắc  
props : thuộc tính  
provided : cung cấp  
publish : công bố  
puff : phun  
purely : hoàn toàn  
readable : có thể đọc được dễ đọc  
receive : nhận được  
recommended : đề nghị  
redirect : chuyển hướng  
reference : tài liệu tham khảo  
register : ghi danh  
reordered : sắp xếp lại  
require : chống đỡ  
resume : sơ yếu lí lịch  
retrieve : lấy lại  
reusable : tái sử dụng  
scenario : kịch bản  
schedule : lịch trình  
separate : tách rời  
similar : giống(trông giống)  
solve : gỡ rối  
standalone : độc lập  
state : trạng thái  
summarize : tóm tắt  
terminate : chấm dứt  
terms : điều kiện  
throught : xuyên qua  
toggle : chuyển đổi  
unique : độc nhất  
unless : trừ khi  
via : thông qua  
within : trong  
worth : có giá trị